



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP SIMCO Sông Đà

Ngày 28/06/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	8.2%	-4.3%

DT thuần Q2/24
16.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.08 128%
YoY: ▲ 0.90 6.0%

LN thuần Q2/24
4.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.82 2097%
YoY: ▲ 4.01 692%

LN sau thuế Q2/24
4.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.82 2096%
YoY: ▲ 4.02 705%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
29.9%
YoY: +/- ▲ 29.6%

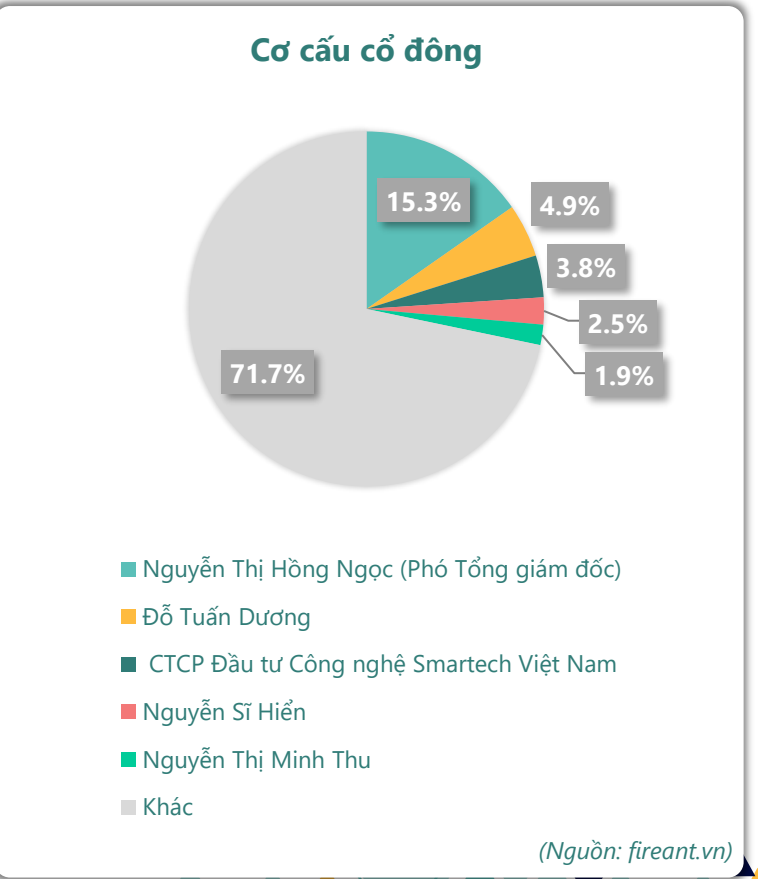
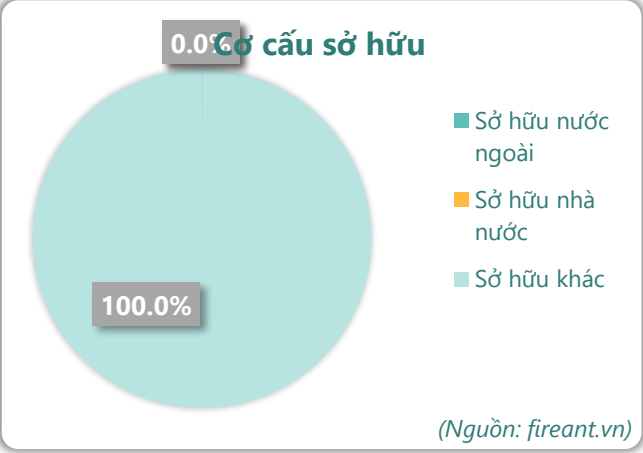
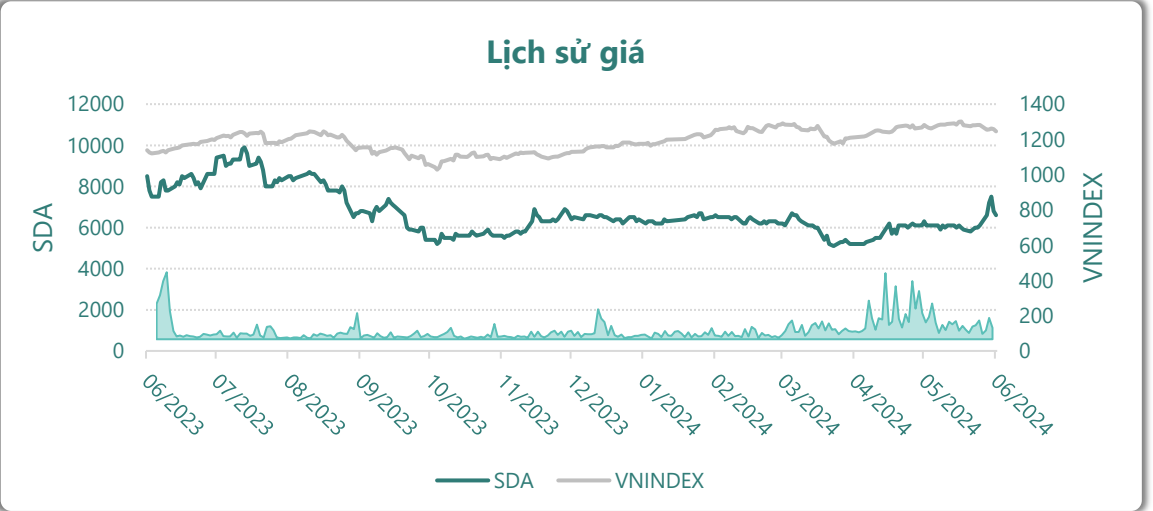
ROE (TTM) Q2/24
5.8%
YoY: +/- ▲ 1.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,100 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	249,800
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.39
EPS	449
P/E	14.7

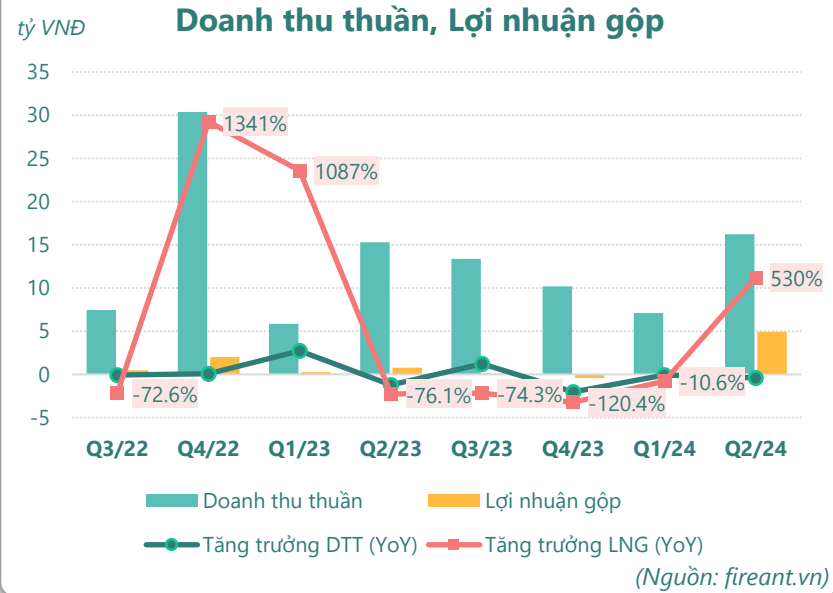
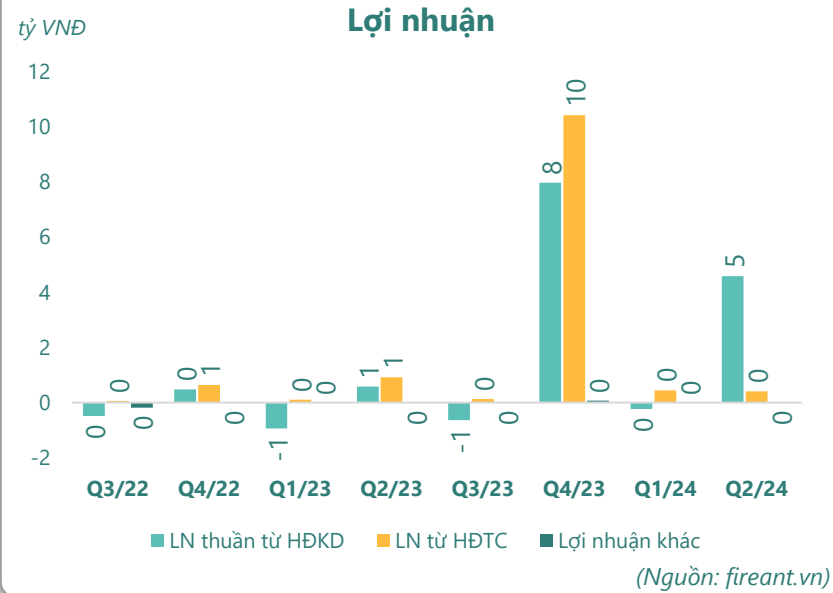
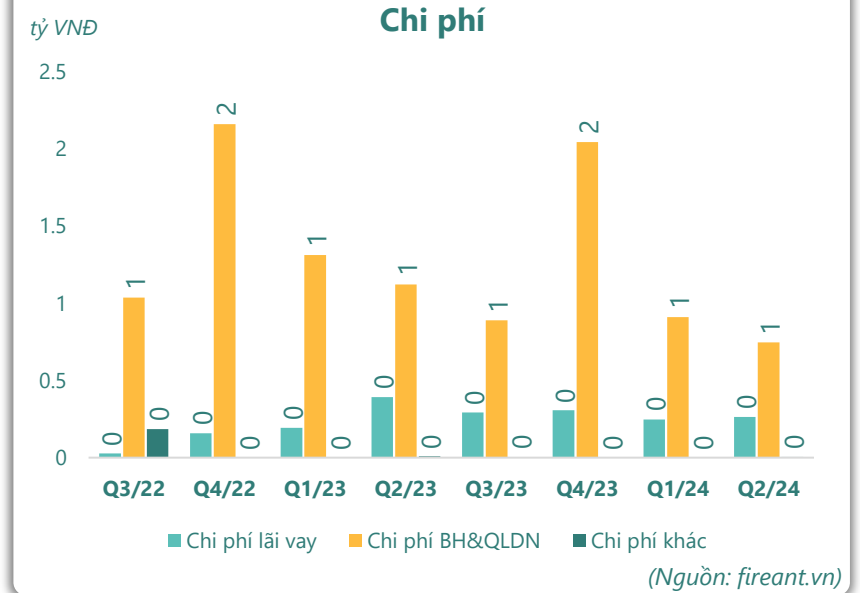
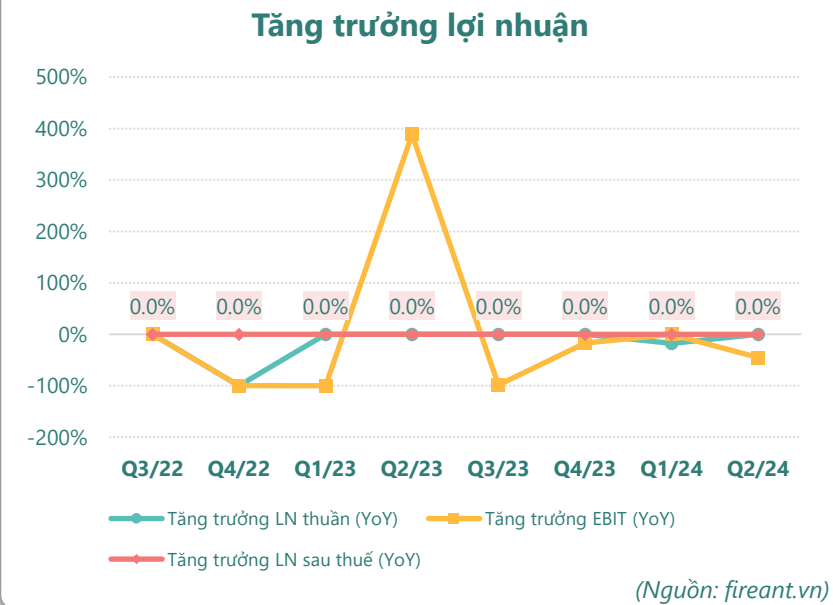
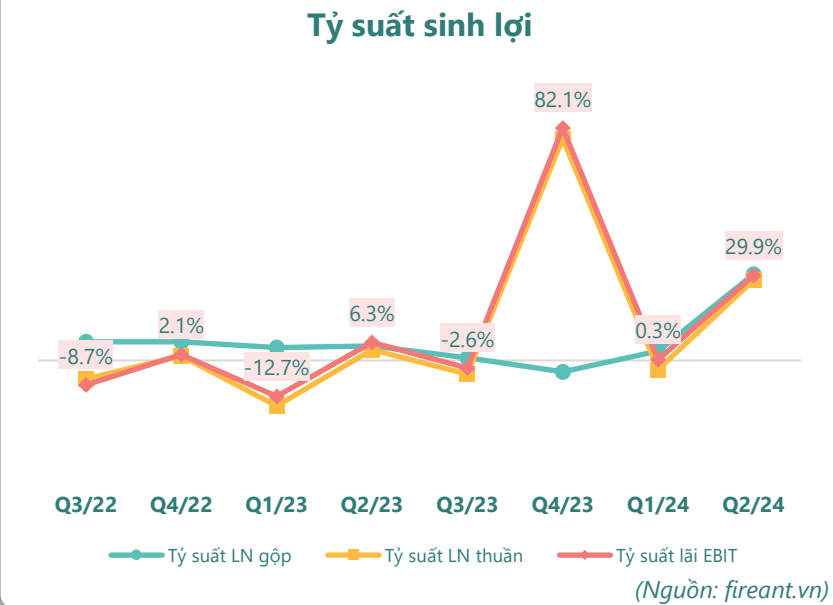
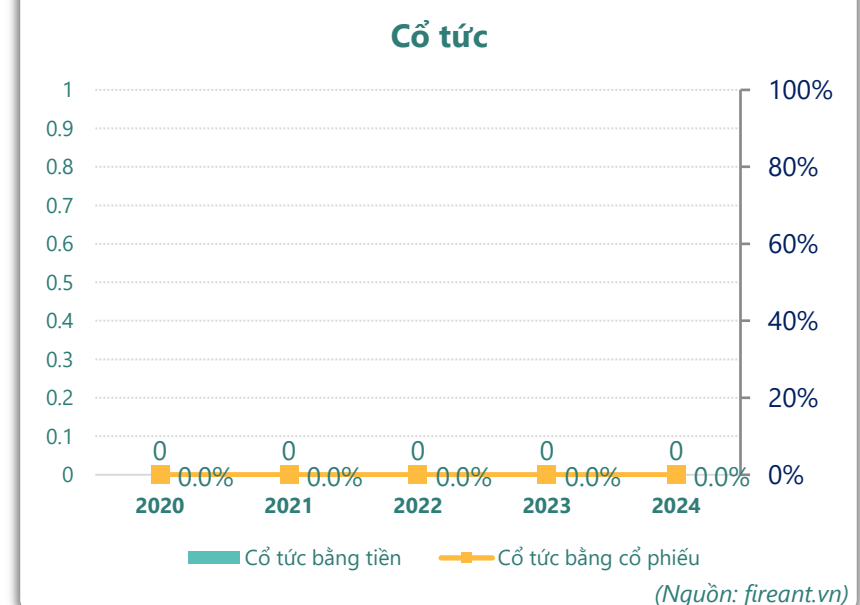
DT thuần 6T 2024
23.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.20 10.4%

LN thuần 6T 2024
4.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.72 1310%

LN sau thuế 6T 2024
4.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.72 1300%



KẾT QUẢ KINH DOANH

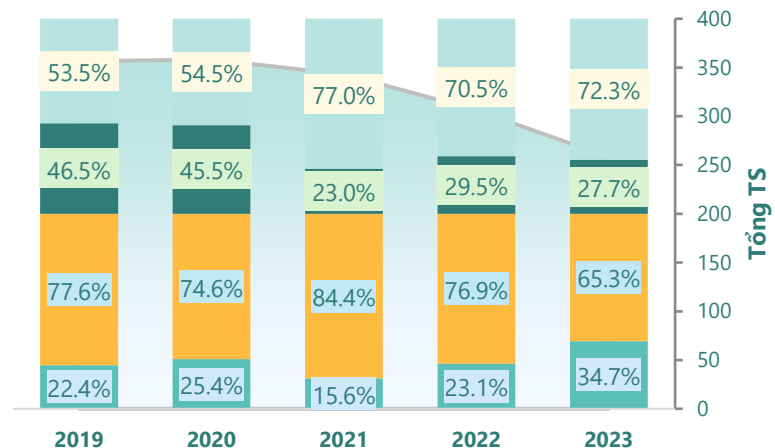




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

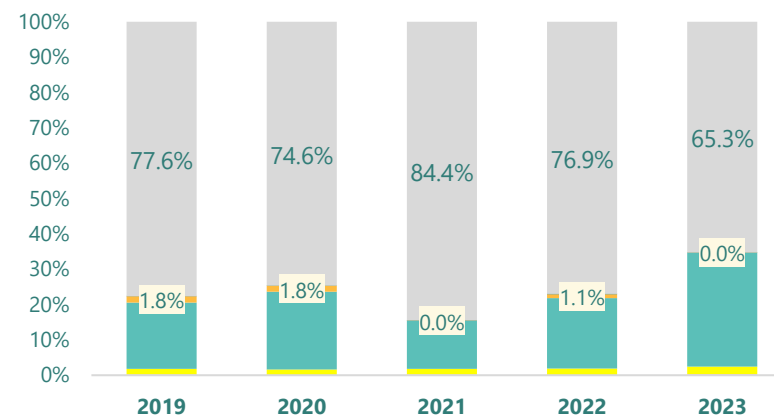
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

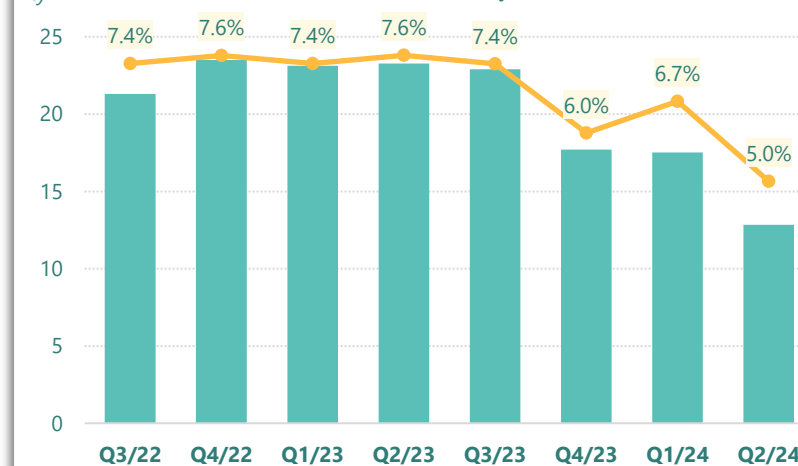


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

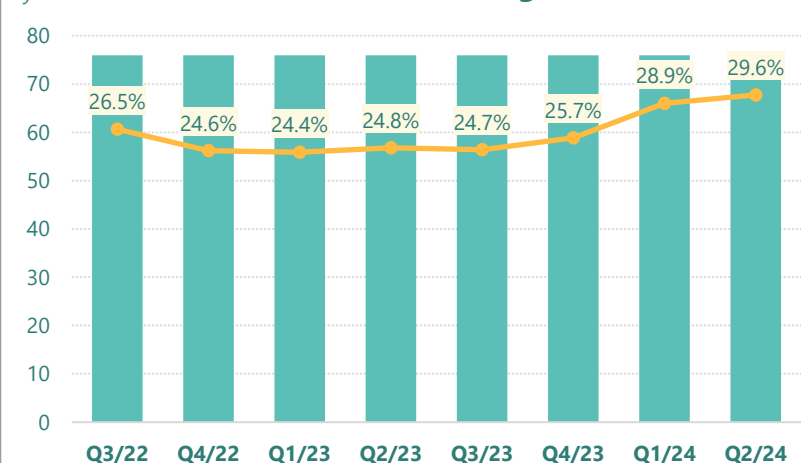


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

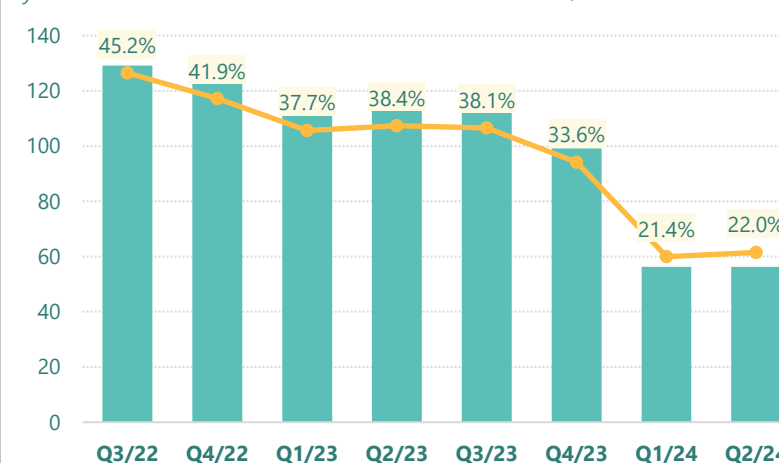


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

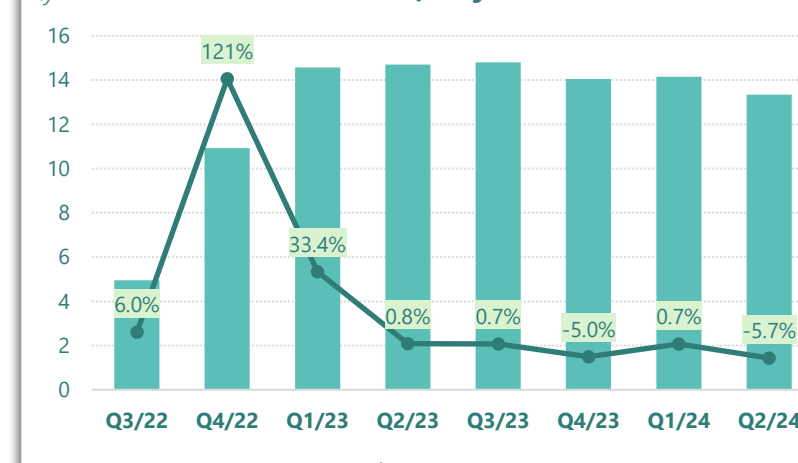


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



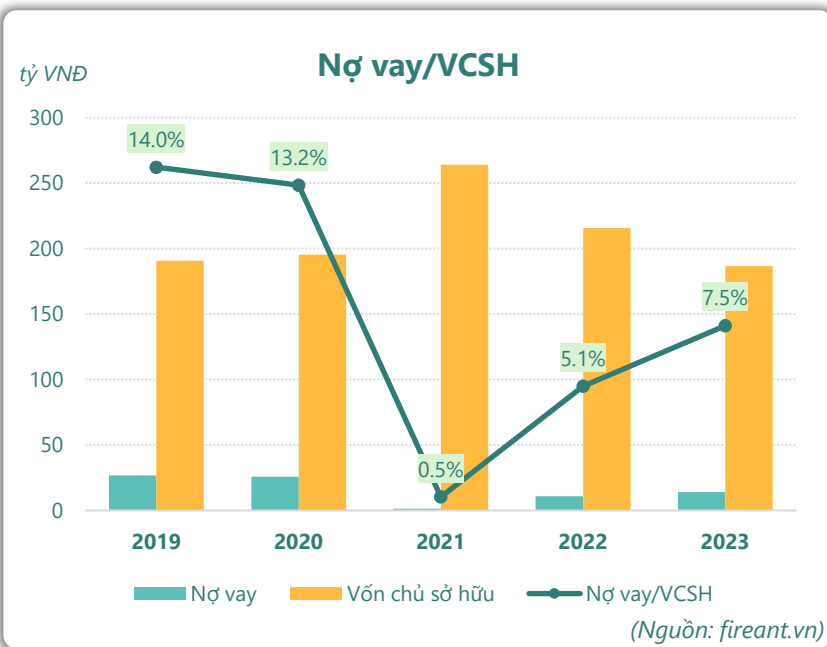
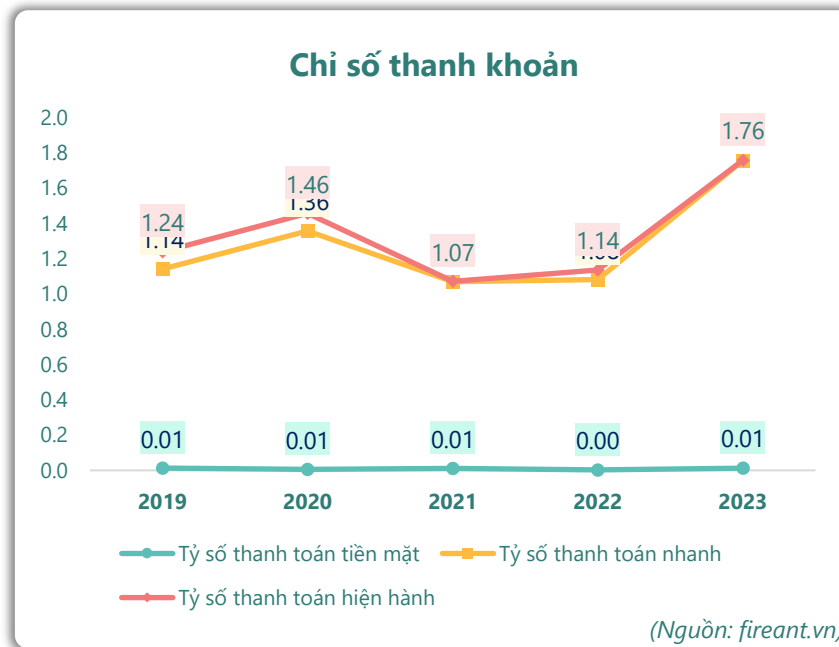
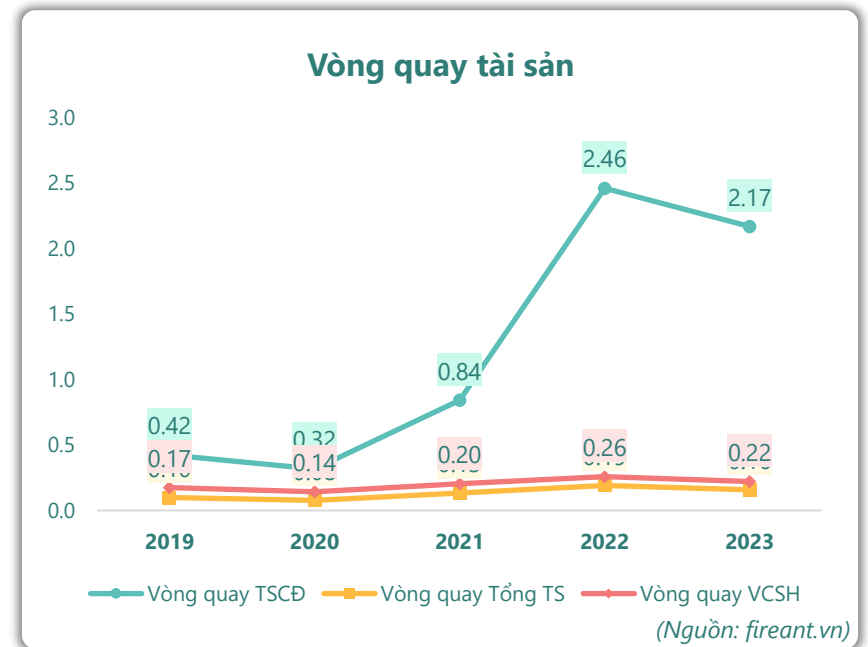
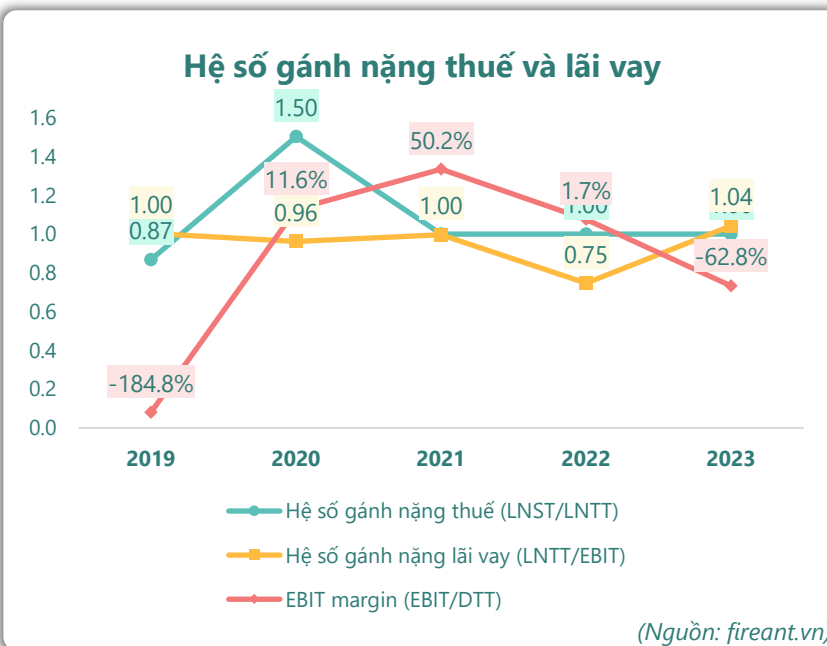
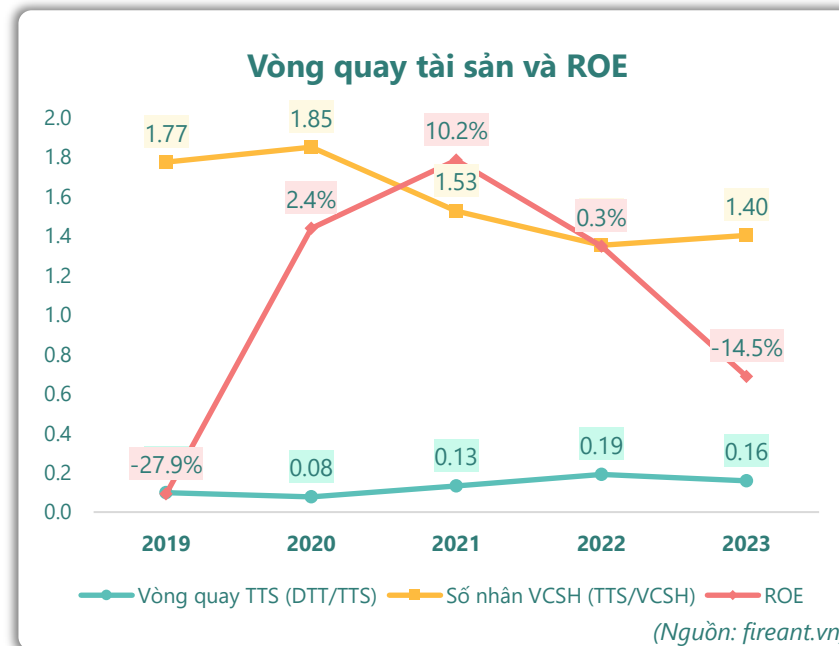
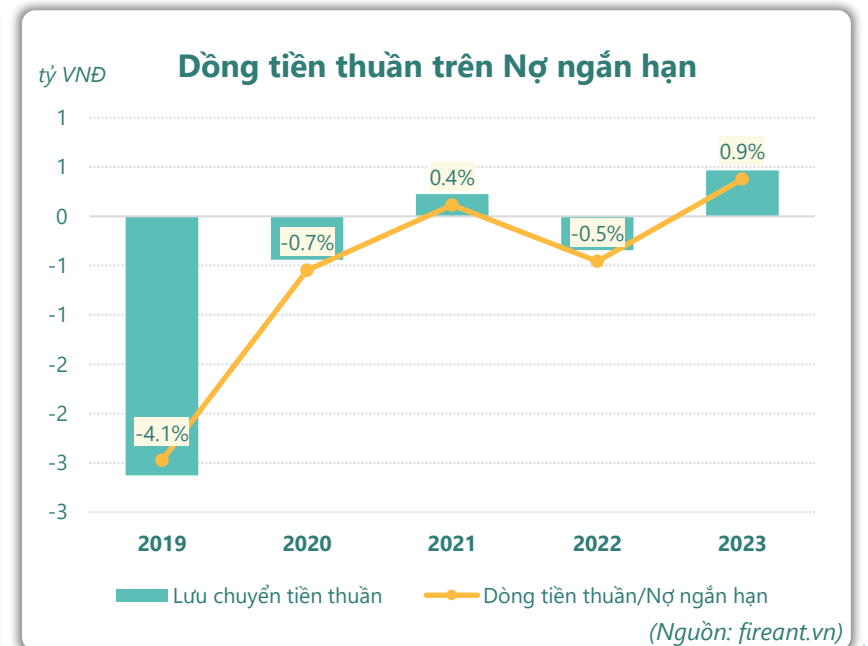
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	16.2	15.3	6.0%	23.3	21.1	10.4%
Giá vốn hàng bán	11.3	14.5	-22.2%	18.2	20.1	-9.6%
Lợi nhuận gộp	4.93	0.78	532%	5.16	1.04	394%
Doanh thu HĐTC	0.68	1.22	-44.5%	1.37	1.52	-9.9%
Chi phí TC	0.26	0.30	-11.8%	0.51	0.49	4.5%
Chi phí lãi vay	0.26	0.39	-32.2%	0.51	0.59	-12.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.75	1.12	-33.3%	1.66	2.44	-31.9%
LN thuần từ HĐKD	4.59	0.58	692%	4.36	-0.36	1310%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	57.2%	0.00	0.00	86.8%
LN trước thuế	4.59	0.57	705%	4.36	-0.36	1300%
LNST của CĐ cty mẹ	4.59	0.57	705%	4.36	-0.36	1300%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.87	-8.37	-3.84	12.5	1.13	0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.65	8.90	3.25	-11.6	22.5	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.65	0.12	0.10	-0.75	0.09	-0.80
Tiền đầu kỳ	0.17	0.29	0.95	0.46	0.63	24.4
Lưu chuyển tiền thuần	0.12	0.65	-0.49	0.18	23.8	-24.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0.29	0.95	0.46	0.64	24.4	0.41

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	256	258	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	88.3	89.6	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	0.41	0.63	-35.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	78.9	83.3	-5.3%
Hàng tồn kho	3.23	0.05	6635%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.01	1122%
Tài sản dài hạn	168	168	-0.3%
Phải thu dài hạn	11.0	11.0	0.0%
Tài sản cố định	12.8	17.7	-27.5%
Bất động sản đầu tư	11.8	7.49	57.5%
Tài sản dở dang	75.9	75.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.3	56.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.03	-17.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.3	71.5	-8.7%
Nợ ngắn hạn	49.5	51.0	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	14.1	-5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	11.7	-8.3%
Nợ dài hạn	15.8	20.5	-23.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	187	2.3%
Vốn chủ sở hữu	191	187	2.3%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

